TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 – AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 144/2026/DS-ST
Ngày 04 tháng 6 năm 2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - AN GIANG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Bé Thi.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Nghiệp và ông Trương Thanh Phong.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đặng Huỳnh Hoa Lý – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – An Giang tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 04 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 10 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2026/TLST- DS ngày 11 tháng 02 năm 2026 về việc " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 478/2026/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

- Chị **Trần Thị Ánh N**, sinh ngày 07/12/1995;

Căn cước công dân: 089195017250

Địa chỉ: ấp H, xã Đ, tỉnh An Giang.

- Bà **Nguyễn Thị N1**, sinh ngày 01/01/1940

Căn cước công dân: 089140004665

Địa chỉ: ấp P, xã P, tỉnh An Giang.

- Chị **Trần Thị Ngọc S**, sinh ngày 01/8/1993;

Địa chỉ: B D, TX G U.

- Chị **Trần Thị Phương T**, sinh ngày 24/6/1998;

Căn cước công dân: 089198014281

Địa chỉ: Số A, ấp H, xã Đ, tỉnh An Giang.

- Chị **Trần Thị Ngọc T1**, sinh ngày 15/11/2001;

Căn cước công dân: 089301011605

Địa chỉ: Số A, ấp H, xã Đ, tỉnh An Giang.

- Chị **Trần Thị Ngọc M**, sinh ngày 25/5/2003;

Căn cước công dân: 089303007192

Địa chỉ: Số A, ấp H, xã Đ, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N1, chị Trần Thị Ngọc S, chị Trần Thị Phương T, chị Trần Thị Ngọc T1, chị Trần Thị Ngọc M là chị Trần Thị Ánh N, sinh ngày 07/12/1995; địa chỉ: Ấp H, xã Đ, tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 09/01/2025).

- Chị **Trần Thị Ngọc A**, sinh ngày 01/02/2010;

Căn cước công dân: 089310002093

Địa chỉ: Số A, ấp H, xã Đ, tỉnh An Giang.

Người giám hộ của Trần Thị Ngọc A: Chị Trần Thị Ánh N, sinh ngày 07/12/1995; địa chỉ: Ấp H, xã Đ, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Thanh N2**, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Ấp H, xã Đ, tỉnh An Giang.

(Có mặt chị N, ông N2 có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị Ánh N (Chị Trần Thị Ánh N đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N1, chị Trần Thị Ngọc S, chị Trần Thị Phương T, chị Trần Thị Ngọc T1, chị Trần Thị Ngọc M, chị Trần Thị Ngọc A) trình bày:***

Cha chị N là ông Trần Ngọc S1 (đã chết năm 2023) là chủ hộ kinh doanh cửa hàng phân bón, thuốc trừ sâu N. Ông N2 và ông S1 là chỗ quen biết, do ông N2 có đến cửa hàng vật tư nông nghiệp của ông S1 để mua nên khi ông N2 cần tiền thì có đến gặp ông S1 để vay tiền. Vào ngày 22/9/2020 ông Nguyễn Thanh N2 có vay của ông S1 số tiền 60.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, thời hạn trả nợ hẹn tới vụ ba (khoảng tháng 10 âm lịch) /năm 2020 sẽ trả; đến ngày 06/10/2020 ông N2 trả được số tiền gốc cho ông S1 là 5.000.000 đồng và trả được số tiền lãi là 8.000.000 đồng; ngoài ra, ông N2 không trả thêm khoản tiền gốc và lãi nào cho ông S1 nữa.

Tính đến ngày 04/6/2026, ông N2 còn nợ lại ông S1 số tiền gốc là 55.000.000 đồng.

Nay nguyên đơn là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ cho ông S1 khởi kiện yêu cầu ông N2 trả số tiền gốc còn nợ là 55.000.000 đồng; đối với tiền lãi yêu cầu ông N2 trả lãi theo quy định của pháp luật là 20%/năm tính từ ngày 06/10/2020 đến ngày 04/6/2026 làm tròn là 05 năm 08 tháng, thành tiền lãi là 62.333.333 đồng, nguyên đơn đồng ý trừ số tiền lãi 8.000.000 đồng ông N2 đã trả nên tiền lãi ông N2 còn nợ lại là 54.333.333 đồng. Tổng gốc và lãi ông N2 còn nợ là 109.333.333 đồng.

* **Đối với bị đơn ông Nguyễn Thanh N2**: Tại biên bản hòa giải ngày 08/5/2025, ông N2 thống nhất thừa nhận có vay tiền số tiền 60.000.000 đồng của ông S1, hai bên có làm biên nhận ngày 22/9/2020, biên nhận do ông viết, ký và ghi họ tên; hai bên thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, thời hạn trả nợ hẹn tới vụ ba (khoảng tháng 10 âm lịch) /năm 2020 sẽ trả; đến ngày 06/10/2020 ông có trả được số tiền gốc cho ông S1 là 5.000.000 đồng và trả được số tiền lãi là 8.000.000 đồng; ngoài ra, ông không trả thêm khoản tiền gốc và lãi nào cho ông S1 nữa.

Tính đến ngày 08/5/2026, ông còn nợ lại ông S1 số tiền gốc là 55.000.000 đồng, nợ lãi tính từ ngày 06/10/2020 đến nay.

Nay theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ cho ông S1, ông thống nhất còn nợ số tiền gốc là 55.000.000 đồng và nợ tiền lãi đối với số tiền trên. Do hoàn cảnh kinh tế hiện nay ông gặp khó khăn nên ông đồng ý trả số tiền nợ gốc 55.000.000 đồng cho nguyên đơn và xin không trả khoản tiền lãi đối với số tiền vay còn nợ.

Tại phiên tòa, chị N có mặt; ông N2 có đơn xin vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu trả số tiền vay còn nợ. Bị đơn có nơi cư trú tại xã Đ, tỉnh An Giang. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Nguyễn Thanh N2 có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông N2 trả số tiền vay gốc là 55.000.000 đồng. Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp là bản chính biên nhận ngày 22/9/2020. Bị đơn ông N2 thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc là 55.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên đơn và bị đơn ông Nguyễn Thanh N2 đã thống nhất được với nhau về số nợ gốc là 55.000.000 đồng nhưng chưa thống nhất được với nhau về thời gian và phương thức thanh toán. Đến thời hạn trả nợ, nguyên đơn nhiều lần yêu cầu nhưng đến nay ông N2 vẫn không trả số tiền vay còn nợ; điều này đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay trong hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự; Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3.2] Đối với yêu cầu tính lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu ông N2 trả tiền lãi đối với số tiền vay 55.000.000 đồng theo quy định của pháp luật là 20%/năm tính từ ngày 06/10/2020 đến ngày 04/6/2026 làm tròn là 05 năm 08 tháng, thành tiền lãi là 62.333.333 đồng, nguyên đơn đồng ý trừ số tiền lãi 8.000.000 đồng mà ông N2 đã trả nên tiền lãi ông N2 còn nợ lại là 54.333.333 đồng. Ông N2 thừa nhận còn nợ lại nguyên đơn số tiền lãi theo thỏa thuận tính từ ngày 06/10/2020 nhưng do điều kiện kinh tế khó khăn nên ông N2 xin không trả tiền lãi. Xét thấy, yêu cầu xin không trả lãi của ông N2 không được nguyên đơn đồng ý và cũng không phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên ông N2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Ánh N, bà Nguyễn Thị N1, chị Trần Thị Ngọc S, chị Trần Thị Phương T, chị Trần Thị Ngọc T1, chị Trần Thị Ngọc M, chị Trần Thị Ngọc A.

1. Buộc ông Nguyễn Thanh N2 trả cho chị Trần Thị Ánh N, bà Nguyễn Thị N1, chị Trần Thị Ngọc S, chị Trần Thị Phương T, chị Trần Thị Ngọc T1, chị Trần Thị Ngọc M, chị Trần Thị Ngọc A số tiền gốc và lãi tính đến ngày 04/6/2026 là 109.333.333 đồng (*Một trăm lẻ chín triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng*); trong đó, số tiền gốc là 55.000.000 đồng (*Năm mươi lăm triệu đồng*), số tiền lãi là 54.333.333 đồng (*Năm mươi bốn triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng*).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, chị Trần Thị Ánh N, bà Nguyễn Thị N1, chị Trần Thị Ngọc S, chị Trần Thị Phương T, chị Trần Thị Ngọc T1, chị Trần Thị Ngọc M, chị Trần Thị Ngọc A có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền ông Nguyễn Thanh N2 phải trả cho chị Trần Thị Ánh N, bà Nguyễn Thị N1, chị Trần Thị Ngọc S, chị Trần Thị Phương T, chị Trần Thị Ngọc T1, chị Trần Thị Ngọc M, chị Trần Thị Ngọc A) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông Nguyễn Thanh N2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Thanh N2 phải chịu 5.466.667 đồng (*Năm triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

H lại cho chị Trần Thị Ánh N, bà Nguyễn Thị N1, chị Trần Thị Ngọc S, chị Trần Thị Phương T, chị Trần Thị Ngọc T1, chị Trần Thị Ngọc M, chị Trần Thị Ngọc A số tiền 1.375.000 đồng (*Một triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 301364 ngày 09/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

3. Quyền kháng cáo: Chị Trần Thị Ánh N, bà Nguyễn Thị N1, chị Trần Thị Ngọc S, chị Trần Thị Phương T, chị Trần Thị Ngọc T1, chị Trần Thị Ngọc M, chị Trần Thị Ngọc A có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Thanh N2 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15

ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 10 – An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Dương Thị Bé Thi